TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TRÀ VINH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 32/2025/QĐST - DS	*TP. Trà Vinh, ngày 19 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 367/2024/TLST-DS ngày 15/11/2024.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP Đ**

Địa chỉ trụ sở: A T, Phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: Tầng C số E, V, phường T, quận N, Thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Đức T – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 768/BIDV-TTXLN2, ngày 09/4/2024:

1. Ông **Nguyễn Văn H** – Chuyên viên xử lý nợ - Trung tâm Xử lý nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

2. Ông **Lê Thanh H1** - Chuyên viên P1 – Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đ.

- *Bị đơn:*

1. Ông **Trần Văn H2**, sinh năm 1972

2. Bà **Phan Thị P**, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1971

2. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ do ông Nguyễn Văn H, ông Lê Thanh H1 làm đại diện, bị đơn ông Trần Văn H2, bà Phan Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 thỏa thuận thống nhất:

2.1. Ông Trần Văn H2, bà Phan Thị P đồng ý trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền là: 34.884.702.332 đồng (Ba mươi bốn tỷ tám trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm lẽ hai nghìn ba trăm ba mươi hai đồng). Trong đó: (Nợ gốc là: 22.883.880.625 đồng và nợ lãi là: 12.000.821.707 đồng tính đến ngày 06/05/2025)

Ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 07/5/2025 theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2016/7659033/HĐTD, lập ngày 02/02/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 02/2016/7659033/HĐTD lập ngày 02/6/2016; văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 01/2021/7659033/HĐTD lập ngày 13/12/2021; Hợp đồng tín dụng số: 03/2016/7659033/HĐTD, lập ngày 08/11/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 02/2021/7659033/HĐTD, lập ngày 13/12/2021 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán cho đến khi thi hành án xong.

2.2. Trường hợp ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP Đ theo thỏa thuận thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ, gồm:

+ Tàu đánh cá số đăng ký: TV-96068-TS, năm đóng: 2016; Nơi đóng: Trà Vinh; Vật liệu vỏ: Gỗ theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 2651 (TV-96068-TS) do Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh cấp ngày 25/5/2016 cho ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P; Vật tư, trang thiết bị và ngư lưới cụ thuộc sở hữu của ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P theo các hóa đơn bán hàng và hóa đơn GTGT. (Theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 01/2016/7659033/HĐBĐ, lập ngày 02/02/2016; hợp đồng thế chấp tài sản số: 02/2016/7659033/HĐBĐ, lập ngày 02/02/2016).

+ Tàu đánh cá số đăng ký: TV-96067-TS; Loại tàu: Tàu cá; Công dụng: Khai thác thủy sản; Năm đóng: 2016; Nơi đóng: Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số 2959 (TV-96067-TS) do Chi cục thủy sản tỉnh T cấp ngày 17/10/2017 cho ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P; Vật tư, trang thiết bị và ngư lưới cụ thuộc sở hữu của ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P theo các hóa đơn bán hàng và hóa đơn GTGT. (Theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 05/2016/7659033/HĐBĐ, lập ngày 08/11/2016; hợp đồng thế chấp tài sản số: 02/2017/7659033/HĐBĐ, lập ngày 25/12/2017).

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 262, tờ bản đồ số 83, diện tích 3872,1m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo

Giấy chứng nhận QSD đất quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 752163 do Sở TN& MT tỉnh T cấp ngày 11/8/2016. Và Quyền sử dụng đất thửa đất số 47, tờ bản đồ số 83, diện tích 5566,6m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận QSD đất quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 752162 do Sở TN& MT tỉnh T cấp ngày 11/8/2016 cho ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 04/2016/7659033/HĐBĐ, lập ngày 08/11/2016).

Trong đó, được trừ ra phần đất mộ có diện tích 65,1m^2 thuộc một phần của thửa đất số 262. Giao phần đất mộ có diện tích 65,1m^2 cho Trần Văn H2 và bà Phan Thị P tiếp tục quản lý, sử dụng. (có kèm theo sơ đồ khu đất để thi hành).

Phần đất mộ có diện tích và tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp phần còn lại thửa 262 có kích thướt 9,77m và 2,13m

+ Hướng tây giáp phần còn lại của thửa 262 có kích thướt 10,98m

+ hướng bắc giáp phần còn lại của thửa 262 có kích thướt 5,23m

+ hướng nam giáp đường danl có kích thướt 5,69m

Đối với căn nhà cấp 4 mà ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 xây dựng trên thửa đất số 262, thì ông T1, bà T2 đồng ý cho Ngân hàng TMCP Đ được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi toàn bộ căn nhà cấp 4 gắn liền với 01 phần thửa đất 262, tờ bản đồ số 83, tọa lạc tại ấp L, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nhà chính có diện tích 120m^2, nhà tiền chế có diện tích 39m^2) theo biên bản thẩm định tại chổ ngày 29/4/2025.

2.3. Về chi phí tố tụng là 1.100.000 đồng, đã chi cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng). Bị đơn ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P đồng ý tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là 1.100.000 đồng.

2.4. ***Về án phí dân sự sơ thẩm là 71.442.351 đồng***: Các bên thỏa thuận thống nhất ông Trần Văn H2 và bà Phan Thị P tự nguyện chịu toàn bộ số tiền án phí là 71.442.351 đồng (bảy mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm năm mươi một đồng). Nguyên đơn không phải chịu án phí nên hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 70.389.000 đồng (Bảy chục triệu ba trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001017 ngày 06/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP.Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Huỳnh Kim Triều